

Đvt: Triệu đồng; %.

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THU THÁNG 02 NĂM 2025	ƯỚC THU 02 THÁNG ĐẦU NĂM 2025	% ỨTH THÁNG 02 NĂM 2025 SO				% ỨTH 02 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 SO			
		BTC	UBND	DT PHẢN ĐẦU			DT BTC	DT UBND	DT PHẢN ĐẦU	C.KỲ	DT BTC	DT UBND	DT PHẢN ĐẦU	C.KỲ
	<u>TỔNG THU NSNN</u>		7,220,000	7,942,000	550,000	1,859,262		8	7	121		26	23	90
	<i>Trong đó trừ tiền Sử dụng đất, xổ số kiến thiết</i>		4,602,000		375,647	992,972		8		112		22		82
	THEO CHỈ TIÊU BTC	7,220,000			550,000	1,859,262	8			121	26			90
	<i>Trừ tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, Cỏ súc</i>	<i>4,500,000</i>	<i>4,500,000</i>		<i>372,647</i>	<i>973,153</i>	8	8		111	22	22		83
A	CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH		7,220,000		550,000	1,859,262		8		121		26		90
1	DNNN TRUNG ƯƠNG	235,000	235,000		16,500	33,890	7	7		81	14	14		85
	- Thuế GTGT	170,000	170,000		10,000	18,478	6	6		82	11	11		79
	- Thuế TTĐB	50,000	50,000		4,500	9,457	9	9		105	19	19		118
	- Thuế TNDN	15,000	15,000		2,000	5,955	13	13		52	40	40		72
	- Thuế tài nguyên	-	-		-	-								-
2	DNNN ĐỊA PHƯƠNG	432,000	432,000		60,700	131,877	14	14		156	31	31		74
	- Thuế GTGT	215,700	215,700		18,000	51,294	8	8		101	24	24		92
	- Thuế TTĐB	600	600		90	183	15	15		264	30	30		133
	- Thuế TNDN	140,000	140,000		37,000	69,186	26	26		350	49	49		73
	- Thuế tài nguyên	75,700	75,700		5,610	11,214	7	7		54	15	15		39
3	DN CƠ VỐN ĐTN	82,000	82,000		3,000	68,293	4	4		100	83	83		253
	- Thuế GTGT	22,500	22,500		1,400	3,189	6	6		99	14	14		172
	- Thuế TTĐB	-	-		-	-								
	- Thuế TNDN	59,500	59,500		1,600	65,104	3	3		102	109	109		259
	- Thuế tài nguyên					1								35,772
4	Thuế CTN (NQD)	1,350,000	1,350,000		111,300	358,612	8	8		110	27	27		73
	- Thuế GTGT	901,800	901,800		62,000	208,618	7	7		74	23	23		66
	- Thuế TTĐB	3,200	3,200		280	559	9	9		143	17	17		91
	- Thuế TNDN	390,000	390,000		40,000	130,638	10	10		313	33	33		92
	- Thuế tài nguyên	55,000	55,000		9,020	18,797	16	16		238	34	34		56
5	THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN	700,000	700,000		61,922	128,274	9	9		102	18	18		87
6	THUẾ BVMT	750,000	750,000		35,000	69,341	5	5		98	9	9		101
7	LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ	320,000	320,000		27,000	57,279	8	8		155	18	18		121
8	THU PHÍ - LỆ PHÍ	252,000	252,000		22,000	53,515	9	9		99	21	21		75
9	THUẾ SD ĐẤT NN					-								
10	THUẾ NHÀ ĐẤT + THUẾ SDDPNN	18,000	18,000		400	1,203	2	2		101	7	7		76
11	TIỀN THUẾ ĐẤT	45,000	45,000		2,000	3,723	4	4		36	8	8		31
12	THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	518,000	518,000		30,000	63,313	6	6		172	12	12		27
13	TIỀN THUẾ NHÀ + BÁN NHÀ	100	100			-	-	-		-	-	-		
14	THU TỪ XỔ SỐ	2,100,000	2,100,000		144,353	802,977	7	7		141	38	38		132
15	THU CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN	10,000	10,000		2,425	11,853	24	24		137	119	119		294
16	THU TIỀN SỬ DỤNG KHU VỰC BIỂN	-	-			-								
17	THU KHÁC NGÂN SÁCH	300,000	300,000		30,000	53,163	10	10		104	18	18		64
18	THU HOA LỢI CÔNG SẢN (M 3900)	5,900	5,900		400	2,129	7	7		78	36	36		109
19	THU TỪ CỎ TỨC VÀ LỢI NHUẬN CÒN LẠI	102,000	102,000		3,000	19,819	3	3			19	19		56
20	THU TỪ ĐẦU THỎ													